|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH NINH THUẬN** |  | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
|  |  |  |

**QUY ĐỊNH**

**Nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách Trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận**

*(Kèm theo Quyết định số /2022/QĐ-UBND ngày  /7/2022*

*của Uỷ ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận)*

**CHƯƠNG I**

**NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG**

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Quy định này quy định các nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025 (sau đây viết tắt là Chương trình) là căn cứ để lập kế hoạch, phân bổ vốn ngân sách Trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng ngân sách địa phương trung hạn giai đoạn 2021-2025 và hằng năm thuộc Chương trình trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận.

**Điều 2. Đối tượng áp dụng**

1. Các Sở, ban, ngành; các huyện, thành phố, xã, phường, thị trấn và các đơn vị sử dụng ngân sách để thực hiện Chương trình *(sau đây gọi tắt là Sở, ngành và địa phương)*.

2. Cơ quan, tổ chức tham gia hoặc có liên quan đến lập, thực hiện kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm nguồn ngân sách nhà nước thuộc Chương trình.

**Điều 3. Nguyên tắc phân bổ vốn**

1. Tuân thủ quy định của Luật Đầu tư công, Luật Ngân sách nhà nước, Nghị quyết số 03/2022/NQ-HDND ngày 30/6/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh về Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận và các văn bản pháp luật khác có liên quan.

2. Trên cơ sở kinh phí được phân bổ; nhiệm vụ của các sở, ngành chủ trì quản lý, theo dõi Dự án, Tiểu dự án; Ủy ban nhân dân tỉnh phân bổ kinh phí cho các sở, ngành thực hiện đảm bảo phù hợp.

**CHƯƠNG II**

**NHỮNG QUY ĐỊNH CỤ THỂ**

**Điều 4. Quy định chung về tiêu chí phân bổ vốn**

1. Quy mô dân số của các huyện, thành phố để tính hệ số được xác định căn cứ vào số liệu công bố năm 2021 của Cục thống kê tỉnh Ninh Thuận.

2. Số hộ nghèo, hộ cận nghèo; tỷ lệ hộ nghèo, tỷ lệ hộ cận nghèo của huyện, thành phố để tính hệ số được xác định căn cứ vào số liệu công bố của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về phê duyệt kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2021 theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2022-2025.

3. Số đơn vị hành chính cấp xã của huyện, thành phố để tính hệ số được xác định căn cứ vào số liệu tại thời điểm đến ngày 31 tháng 12 năm 2020 do Cục Thống kê tỉnh Ninh Thuận công bố.

4. Lực lượng lao động từ đủ 15 tuổi trở lên trên địa bàn các huyện, thành phố được xác định căn cứ vào số liệu công bố năm 2020 của Sở Lao động – Thương binh và Xã hội tỉnh Ninh Thuận.

5. Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thấp còi để tính hệ số được xác định căn cứ vào số liệu công bố năm 2020 của Sở Y tế tỉnh Ninh Thuận.

6. Huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo của tỉnh giai đoạn 2021-2025 được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

7. Số trường cao đẳng, trung cấp giáo dục nghề nghiệp công lập, cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập của tỉnh để tính hệ số căn cứ vào số lượng thực tế tính đến năm 2021. Số lượng tuyển sinh để tính hệ số được xác định căn cứ vào số liệu kết quả tuyển sinh năm 2021 do Sở Lao động – Thương binh và Xã hội tỉnh Ninh Thuận công bố.

8. Trường hợp địa bàn đáp ứng nhiều chỉ số trong cùng một tiêu chí phân bổ vốn thì áp dụng chỉ số có hệ số phân bổ vốn cao nhất.

**Điều 5. Tiêu chí và định mức phân bổ**

**1. Dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo**

a) Vốn đầu tư phát triển: Phân bổ 100% vốn Trung ương cho huyện nghèo và xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo của tỉnh được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

b) Vốn sự nghiệp duy tu bảo dưỡng***:*** Bằng 10% vốn đầu tư phát triển của ngân sách Trung ương theo kế hoạch vốn đầu tư phát triển trung hạn của từng địa phương và phù hợp với vốn ngân sách Trung ương phân bổ hàng năm.

**2. Dự án 2: Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo**

**a) Định mức phân bổ:** Phân bổ15% tổng vốn sự nghiệp ngân sách của Tiểu dự án cho các sở, ngành cấp tỉnh; 85% tổng vốn sự nghiệp ngân sách của Tiểu dự án cho huyện, thành phố.

**b) Tiêu chí và hệ số**

| **Tiêu chí** | **Hệ số** |
| --- | --- |
| 1. Tiêu chí 1: Tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo của huyện, thành phố |  |
| Dưới 8% | 0,4 |
| Từ 8% đến dưới 15% | 0,5 |
| Từ 15% đến dưới 25% | 0,6 |
| Từ 25% trở lên | 0,7 |
| 2. Tiêu chí 2: Tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo của huyện, thành phố |  |
| Dưới 3.000 hộ | 0,4 |
| Từ 3.000 đến dưới 3.500 hộ | 0,5 |
| Từ 3.500 đến dưới 4.000 hộ | 0,6 |
| Từ 4.000 đến dưới 4.500 hộ | 0,7 |
| Từ 4.500 đến dưới 5.000 hộ | 0,8 |
| Từ 5.000 hộ trở lên | 0,9 |
| 3. Tiêu chí 3: Địa bàn khó khăn |  |
| Huyện nghèo | 0,12 |
| Xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo | 0,015 |
| 4. Tiêu chí 4: Số đơn vị hành chính cấp xã của huyện, thành phố |  |
| Có dưới 7 xã | 1 |
| Có 7 xã | 1,15 |
| Có 8 xã | 1,3 |
| Có 9 xã | 1,5 |
| Có từ 10 xã trở lên | 2 |

**c) Phương pháp tính, xác định phân bổ vốn**

Vốn ngân sách phân bổ cho từng huyện, thành phố được tính theo công thức sau: Ci = Q. Xi.Yi

Trong đó:

Ci là vốn ngân sách của tỉnh phân bổ cho huyện, thành phố thứ i

Xi là tổng hệ số của 2 tiêu chí (tỷ lệ hộ nghèo, hộ cận nghèo; tổng số hộ nghèo, hộ cận nghèo) của huyện, thành phố thứ i

Yi là tổng hệ số của 02 tiêu chí (địa bàn khó khăn và đơn vị hành chính) của huyện, thành phố thứ i: Trong đó

 + Yi (công thức huyện nghèo) = HNi x 2,5 + ĐVi

 + Yi (Công thức xã bãi ngang) = XNi x 2,5 + ĐVi

 + Yi (Công thức các địa bàn khác) = ĐVi

HNi là hệ số huyện nghèo

XNi là hệ số xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo

ĐVi là hệ số đơn vị hành chính cấp xã của huyện, thành phố thứ i

Q là vốn bình quân cho một huyện, thành phố được tính theo công thức:



G là tổng số vốn ngân sách tỉnh thực hiện Dự án 2 của Chương trình

**3. Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng**

**a) Tiểu dự án 1: Hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp**

**- Định mức phân bổ:** Phân bổ2% tổng vốn sự nghiệp ngân sách của Tiểu dự án cho các sở, ngành cấp tỉnh; 98% tổng vốn sự nghiệp ngân sách của Tiểu dự án cho huyện, thành phố.

**- Tiêu chí, hệ số, phương pháp tính, xác định phân bổ vốn:** Áp dụng như Dự án 2 của Chương trình.

**b) Tiểu dự án 2: Cải thiện dinh dưỡng**

**- Định mức phân bổ:** Phân bổ10% tổng vốn sự nghiệp ngân sách của Tiểu dự án cho các sở, ngành cấp tỉnh; 90% tổng vốn sự nghiệp ngân sách của Tiểu dự án cho huyện, thành phố.

**- Tiêu chí và hệ số**

|  |  |
| --- | --- |
| **Tiêu chí** | **Hệ số** |
| 1. Tiêu chí 1: Địa bàn khó khăn |  |
| Huyện nghèo | 0,12 |
| Xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo | 0,015 |
| 2. Tiêu chí 2: Số đơn vị hành chính cấp xã của huyện, thành phố |  |
| Có dưới 7 xã | 1 |
| Có 7 xã | 1,15 |
| Có 8 xã | 1,3 |
| Có 9 xã | 1,5 |
| Có từ 10 xã trở lên | 2 |
| 3. Tiêu chí 3: Tỷ lệ suy dinh dưỡng thấp còi của trẻ em dưới 5 tuổi của huyện, thành phố |  |
| Dưới 15% | 1 |
| Từ 15% đến dưới 20% | 1,2 |
| Từ 20% đến dưới 25% | 1,4 |
| Trên 25% | 1,6 |

**- Phương pháp tính, xác định phân bổ vốn**

Vốn ngân sách phân bổ cho từng huyện, thành phố được tính theo công thức: Ei = Q.Yi.DDi

Trong đó:

Ei là vốn ngân sách phân bổ cho huyện, thành phố thứ i

DDi là hệ số tỷ lệ suy dinh dưỡng thấp còi trẻ em dưới 5 tuổi của huyện, thành phố thứ i

Yitổng hệ số tiêu chí địa bàn khó khăn, số đơn vị hành chính cấp xã của huyện, thành phố thứ i: Trong đó

 + Yi (công thức huyện nghèo) = HNi x 3 + ĐVi

 + Yi (Công thức xã bãi ngang) = XNi x 3 + ĐVi

 + Yi (Công thức các địa bàn khác) = ĐVi

HNi là hệ số huyện nghèo

XNi là hệ số xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo

ĐVi là hệ số đơn vị hành chính cấp xã của huyện, thành phố thứ i

Q là vốn bình quân cho một huyện, thành phố được tính theo công thức:



G là tổng số vốn ngân sách tỉnh phân bổ để thực hiện Tiểu dự án 2 thuộc Dự án 3 của Chương trình.

**4. Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững**

**a) Tiểu dự án 1: Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn**

- Đối với vốn đầu tư phát triển

**+ Định mức phân bổ:** Phân bổ100% vốn đầu tư phát triển ngân sách của Tiểu dự án cho các Trường cao đẳng, Trung cấp giáo dục nghề nghiệp công lập của tỉnh, huyện trên địa bàn.

**+ Tiêu chí và hệ số**

|  |  |
| --- | --- |
| 1. Tiêu chí 1: Số trường cao đẳng, trung cấp giáo dục nghề nghiệp công lập trên địa bàn | Hệ số |
| Mỗi một trường cao đẳng, trung cấp | 0,5 |
| 2. Tiêu chí 2: Số lượng tuyển sinh của Trường cao đẳng, Trung cấp giáo dục nghề nghiệp |  |
| Dưới 200 người/năm | 0,2 |
| Cứ mỗi 100 người/năm thì hệ số tăng thêm | 0,1 |

**- Phương pháp tính, xác định phân bổ vốn**

Vốn ngân sách phân bổ được tính theo công thức: Hi = Q.Xi

Trong đó:

Hi là vốn ngân sách phân bổ cho trường cao đẳng, trung cấp.

Xi là tổng số các hệ số tiêu chí của trường cao đẳng, trung cấp thứ i theo công thức: Xi= TRi + TSi

TRi là hệ số tiêu chí số trường cao đẳng, trung cấp giáo dục nghề nghiệp công lập thứ i.

TSi là hệ số tiêu chí số lượng tuyển sinh của trường cao đẳng, trung cấp thứ i.

Q là vốn bình quân cho một đơn vị trường được tính theo công thức:



G là tổng số vốn đầu tư phát triển của ngân sách để phân bổ Tiểu dự án 1 thuộc Dự án 4 của Chương trình.

- Đối với vốn sự nghiệp

**+ Định mức phân bổ:** Phân bổ20% tổng vốn Tiểu dự án cho các sở, ngành cấp tỉnh; 40% tổng vốn Tiểu dự án cho các cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập của tỉnh, huyện trên địa bàn.

**+ Tiêu chí và hệ số**

| **Tiêu chí** | **Hệ số** |
| --- | --- |
| 1. Tiêu chí 1: Tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo của huyện, thành phố |  |
| Dưới 8% | 0,4 |
| Từ 8% đến dưới 15% | 0,5 |
| Từ 15% đến dưới 25% | 0,6 |
| Từ 25% trở lên | 0,7 |
| 2. Tiêu chí 2: Tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo của huyện, thành phố |  |
| Dưới 3.000 hộ | 0,4 |
| Từ 3.000 đến dưới 3.500 hộ | 0,5 |
| Từ 3.500 đến dưới 4.000 hộ | 0,6 |
| Từ 4.000 đến dưới 4.500 hộ | 0,7 |
| Từ 4.500 đến dưới 5.000 hộ | 0,8 |
| Từ 5.000 hộ trở lên | 0,9 |
| 3. Tiêu chí 3: Cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập của tỉnh, huyện trên địa bàn |  |
| Mỗi một trung tâm giáo dục nghề nghiệp | 0,1 |
| Mỗi một trường trung cấp | 0,2 |
| Mỗi một trường cao đẳng | 0,3 |
| 4. Tiêu chí 4: Số lượng tuyển sinh của cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập  |  |
| Dưới 200 người/năm | 0,2 |
| Cứ mỗi 100 người/năm thì hệ số tăng thêm | 0,1 |

**+ Phương pháp tính, xác định phân bổ vốn**

\* Trường Cao đẳng, Trung cấp: Sử dụng tỷ lệ hộ nghèo, hộ cận nghèo; tổng số hộ nghèo, hộ cận nghèo toàn tỉnh.

\* Các Trung tâm giáo dục nghề nghiệp: Sử dụng tỷ lệ hộ nghèo, hộ cận nghèo; tổng số hộ nghèo, hộ cận nghèo trong phạm vi hành chính tuyển sinh của đơn vị (cấp huyện).

Vốn ngân sách phân bổ cho từng cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập được tính theo công thức: Ii= Q.Xi; trong đó:

Ii là vốn ngân sách phân bổ cho cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập thứ i

Xi là tổng số các hệ số tiêu chí của cơ sở giáo dục nghề nghiệp thứ i theo công thức: Xi= (TLi + QMi)x 3 + (TRi + TSi)

TLi là hệ số tiêu chí tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo của huyện,, thành phố thứ i.

QMi là hệ số tiêu chí tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo của huyện, thành phố thứ i.

TRi là tổng hệ số tiêu chí số cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập của tỉnh, huyện thứ i

TSi là hệ số tiêu chí số lượng tuyển sinh của cơ sở giáo dục nghề nghiệp thứ i.

Q là vốn bình quân cho một cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập được tính theo công thức:



G là tổng số vốn ngân sách phân bổ để thực hiện tiểu dự án 1 thuộc Dự án 4 của Chương trình.

+ 40% tổng vốn của Tiểu dự án cho huyện, thành phố để hỗ trợ đào tạo nghề cho người lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo trên địa bàn; người dân sống trên địa bàn huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo.

**\* Tiêu chí và hệ số**

| **Tiêu chí** | **Hệ số** |
| --- | --- |
| 1. Tiêu chí 1: Tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo của huyện, thành phố |  |
| Dưới 8% | 0,4 |
| Từ 8% đến dưới 15% | 0,5 |
| Từ 15% đến dưới 25% | 0,6 |
| Từ 25% trở lên | 0,7 |
| 2. Tiêu chí 2: Tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo của huyện, thành phố |  |
| Dưới 3.000 hộ | 0,4 |
| Từ 3.000 đến dưới 3.500 hộ | 0,5 |
| Từ 3.500 đến dưới 4.000 hộ | 0,6 |
| Từ 4.000 đến dưới 4.500 hộ | 0,7 |
| Từ 4.500 đến dưới 5.000 hộ | 0,8 |
| Từ 5.000 hộ trở lên | 0,9 |
| 3. Tiêu chí 3: Địa bàn khó khăn |  |
| Huyện nghèo | 0,12 |
| Xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo | 0,015 |
| 4. Tiêu chí 4: Số đơn vị hành chính cấp xã của huyện, thành phố |  |
| Có dưới 7 xã | 1 |
| Có 7 xã | 1,15 |
| Có 8 xã | 1,3 |
| Có 9 xã | 1,5 |
| Có từ 10 xã trở lên | 2 |
| 5. Tiêu chí 5: Số lượng tuyển sinh của địa bàn các huyện, thành phố |  |
| Dưới 200 người/năm | 0,2 |
| Cứ mỗi 100 người/năm thì hệ số tăng thêm | 0,1 |

**- Phương pháp tính, xác định phân bổ vốn** cho các huyện, thành phố để hỗ trợ đào tạo nghề cho người lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo; người dân sống trên địa bàn huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo.

Vốn ngân sách phân bổ cho từng huyện, thành phố được tính theo công thức: Ki= Q.Xi; trong đó:

Ki là vốn ngân sách phân bổ cho huyện, thành phố thứ i

Xi là tổng điểm hệ số các tiêu chí theo công thức:

Xi (công thức huyện nghèo) = TLi + QMi + HNi + ĐVi + TSi

Xi (công thức xã bãi ngang) = TLi + QMi + XNi + ĐVi + TSi

Xi (công thức các địa bàn khác) = TLi + QMi + ĐVi + TSi

TLi là hệ số tiêu chí tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo của huyện, thành phố thứ i.

QMi là hệ số tiêu chí tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo của huyện, thành phố thứ i.

HNi là hệ số huyện nghèo.

XNi là hệ số xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo.

ĐVi là hệ số đơn vị hành chính cấp xã của huyện, thành phố thứ i.

TSi là hệ số tiêu chí số lượng tuyển sinh trên địa bàn huyện, thành phố thứ i

Q là vốn bình quân cho một huyện, thành phố được tính theo công thức:



G là tổng số vốn ngân sách phân bổ để thực hiện Tiểu dự án 1 thuộc Dự án 4 của Chương trình

**b) Tiểu dự án 2: Hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng**

**- Định mức phân bổ:** Phân bổ18% tổng vốn Tiểu dự án cho các sở, ngành cấp tỉnh; 82% tổng vốn Tiểu dự án cho huyện.

**- Tiêu chí và hệ số**

|  |  |
| --- | --- |
| **Tiêu chí** | **Hệ số** |
| 1. Tiêu chí 1: Tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo của huyện |  |
| Dưới 8% | 0,4 |
| Từ 8% đến dưới 15% | 0,5 |
| Từ 15% đến dưới 25% | 0,6 |
| Từ 25% trở lên | 0,7 |
| 2. Tiêu chí 2: Tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo của huyện |  |
| Dưới 3.000 hộ | 0,4 |
| Từ 3.000 đến dưới 3.500 hộ | 0,5 |
| Từ 3.500 đến dưới 4.000 hộ | 0,6 |
| Từ 4.000 đến dưới 4.500 hộ | 0,7 |
| Từ 4.500 đến dưới 5.000 hộ | 0,8 |
| Từ 5.000 hộ trở lên | 0,9 |
| 3. Tiêu chí 3: Địa bàn khó khăn |  |
| Huyện nghèo | 0,12 |
| Xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo | 0,015 |

**- Phương pháp tính, xác định phân bổ vốn**

Vốn ngân sách phân bổ cho từng huyện được tính theo công thức:

**Li = Q.Xi.Yi**

Trong đó: Li là vốn ngân sách phân bổ cho huyện thứ i.

Xi là tổng số các hệ số tiêu chí tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo, tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo của huyện thứ i.

Yi là tổng hệ số tiêu chí vùng khó khăn của huyện thứ i quy định tại theo công thức: Yi=HNi + XNi.

HNi là hệ số huyện nghèo.

XNi là hệ số xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo.

Q là vốn bình quân cho một huyện được tính theo công thức:

 

G là tổng số vốn ngân sách để phân bổ cho huyện thực hiện Tiểu dự án 2 thuộc Dự án 4 của Chương trình.

**c) Tiểu dự án 3: Hỗ trợ việc làm bền vững**

**- Định mức phân bổ:** Phân bổ10% tổng vốn Tiểu Dự án cho các sở, ngành cấp tỉnh; 90% tổng vốn Tiểu Dự án cho huyện, thành phố.

**- Tiêu chí và hệ số**

| **Tiêu chí** | **Hệ số** |
| --- | --- |
| 1. Tiêu chí 1: Tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo của huyện, thành phố |  |
| Dưới 8% | 0,4 |
| Từ 8% đến dưới 15% | 0,5 |
| Từ 15% đến dưới 25% | 0,6 |
| Từ 25% trở lên | 0,7 |
| 2. Tiêu chí 2: Tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo của huyện, thành phố |  |
| Dưới 3.000 hộ | 0,4 |
| Từ 3.000 đến dưới 3.500 hộ | 0,5 |
| Từ 3.500 đến dưới 4.000 hộ | 0,6 |
| Từ 4.000 đến dưới 4.500 hộ | 0,7 |
| Từ 4.500 đến dưới 5.000 hộ | 0,8 |
| Từ 5.000 hộ trở lên | 0,9 |
| 3. Tiêu chí 3: Lực lượng lao động từ đủ 15 tuổi trở lên của huyện, thành phố |  |
| Dưới 20.000 người | 1 |
| Từ 20.000 người đến dưới 30.000 người | 1,3 |
| Từ 30.000 người đến dưới 40.000 người | 1,6 |
| Từ 40.000 người đến dưới 50.000 người | 1,9 |
| Từ 50.000 người đến dưới 60.000 người | 2,2 |
| Từ trên 60.000 người  | 2,5 |

**- Phương pháp tính, xác định phân bổ vốn**

Vốn ngân sách tỉnh phân bổ cho từng huyện, thành phố được tính theo công thức: Mi= Q.Xi.Yi; trong đó:

Mi là vốn ngân sách tỉnh phân bổ cho huyện, thành phố thứ i

Xilà tổng số các hệ số tiêu chí (tỷ lệ hộ nghèo, hộ cận nghèo; tổng số hộ nghèo, hộ cận nghèo) của huyện, thành phố thứ i

Yi là hệ số lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên của huyện, thành phố thứ i

Q là vốn bình quân cho một huyện, thành phố được tính theo công thức:



G là tổng số vốn ngân sách tỉnh phân bổ để thực hiện tiểu dự án 3 thuộc Dự án 4 của Chương trình.

**5. Dự án 5: Hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn huyện nghèo**

a) Vốn sự nghiệp ngân sách trung ương phân bổ cho địa phương trên cơ sở kế hoạch hằng năm căn cứ nhu cầu xây mới, sửa chữa nhà ở của hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn huyện nghèo và đề xuất kinh phí hỗ trợ thực hiện, quản lý của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

b) Định mức hỗ trợ: nhà xây mới 40.000.000đồng/hộ; sửa chữa nhà 20.000.000 đồng/hộ từ vốn sự nghiệp ngân sách trung ương.

**6. Dự án 6: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin**

**a) Tiểu dự án 1: Giảm nghèo về thông tin**

**- Định mức phân bổ:** Phân bổ30% tổng tổng vốn tiểu dự án cho các sở, ngành cấp tỉnh; 70% cho huyện, thành phố.

**- Tiêu chí, hệ số:** Áp dụng như Dự án 2 của Chương trình.

**- Phương pháp tính, xác định phân bổ vốn**

Ni = Q.Xi.Yi+Di

Ni là vốn ngân sách tỉnh phân bổ cho huyện, thành phố thứ i.

Xi là tổng số các hệ số tiêu chí tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo, tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo của huyện, thành phố thứ i.

Yi là tổng hệ số tiêu chí vùng khó khăn, số đơn vị hành chính cấp xã của huyện, thành phố thứ i quy định tại theo công thức: Yi = 0,12.HNi + 0,015.XNi + ĐVi.

HNi là số huyện nghèo.

XNi là số xã ĐBKK vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo của huyện, thành phố thứ i.

ĐVi là hệ số đơn vị hành chính cấp xã của huyện, thành phố thứ i.

Di là nhu cầu kinh phí thực hiện nội dung đặc thù giảm nghèo thông tin của huyện, thành phố thứ i.

Q là vốn bình quân cho một huyện, thành phố được tính theo công thức:

 

Trong đó: G là tổng số vốn ngân sách tỉnh phân bổ để thực hiện Tiểu dự án 1 thuộc Dự án 6; D là tổng nhu cầu kinh phí thực hiện nội dung đặc thù giảm nghèo thông tin của các huyện, thành phố.

**b) Tiểu dự án 2: Truyền thông về giảm nghèo đa chiều**

**- Định mức phân bổ:** Phân bổ35% tổng kinh phí tiểu dự án cho các sở, ngành cấp tỉnh; 65% cho huyện, thành phố.

**- Tiêu chí, hệ số, phương pháp tính, xác định phân bổ vốn:** Áp dụng như Dự án 2 của Chương trình.

**7. Dự án 7. Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình**

**- Định mức phân bổ:** Phân bổ25% tổng kinh phí Dự án cho các sở, ngành cấp tỉnh; 75% cho huyện, thành phố.

**- Tiêu chí, hệ số, phương pháp tính, xác định phân bổ vốn:** Áp dụng như Dự án 2 của Chương trình.

**Điều 6. Quy định tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình**

Hằng năm, ngân sách địa phương bố trí đối ứng tối thiểu 15% tổng ngân sách trung ương hỗ trợ Chương trình, trong đó ngân sách tỉnh đối ứng các chương trình, dự án giao các sở, ngành cấp tỉnh; ngân sách huyện, thành phố đối ứng các chương trình, dự án giao cho các huyện, thành phố.

**Chương III**

**TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

**Điều 7. Nguồn vốn thực hiện**

1. Nguồnngân sách Trung ương và của tỉnh theo quy định của Luật ngân sách Trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương.

2. Nguồn vốn huy động, lồng ghép và kinh phí đóng góp của Nhân dân.

**Điều 8**: **Tổ chức thực hiện**

1. **Sở Lao động- Thương binh và Xã hội**

Chủ trì, phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính và địa phương xây dựng phương án phân bổ kế hoạch vốn sự nghiệp ngân sách Trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương trong trung hạn và hằng năm thực hiện các Dự án thành phần thuộc Chương trình cho các sở, ban, ngành cấp tỉnh và các huyện, thành phố theo đúng nguyên tắc, tiêu chí và định mức quy định tại Quy định này.

Tổng hợp kế hoạch và đề xuất phân bổ ngân sách Trung ương thực hiện Chương trình giai đoạn 05 năm và hằng năm của sở, ban, ngành, địa phương và thống nhất với Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Hướng dẫn các sở, ban, ngành và địa phương tổ chức thực hiện Chương trình trên cơ sở nguồn vốn ngân sách Trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương đã được cấp có thẩm quyền quyết định phân bổ.

**2. Sở Kế hoạch và Đầu tư**

Chủ trì, thống nhất với Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Sở Tài chính và địa phương xây dựng phương án phân bổ kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách Trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình.

Chủ trì, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt mục tiêu thực hiện Chương trình và phương án phân bổ vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách Trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương trung hạn và hằng năm trong giai đoạn 2021 - 2025 để thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia về giảm nghèo.

**3. Sở Tài chính**

Chủ trì, thống nhất với Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Sở Kế hoạch và Đầu tư đề xuất phương án cân đối kinh phí sự nghiệp nguồn ngân sách địa phương thực hiện Chương trình.

Chủ trì, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án phân bổ kinh phí sự nghiệp nguồn ngân sách Trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương để thực hiện Chương trình theo đúng nguyên tắc, tiêu chí và định mức quy định tại Quy định này.

**4. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Sở Thông tin truyền thông; Sở Y tế; Sở Xây dựng**

Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành và địa phương xây dựng phương án phân bổ kế hoạch vốn ngân sách Trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện dự án, tiểu dự án thuộc Chương trình do sở, ngành quản lý theo đúng nguyên tắc, tiêu chí và định mức quy định tại Quy định này gửi Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tổng hợp.

Chịu trách nhiệm về tính chính xác của các thông tin, số liệu và mức vốn phân bổ cho các dự án, tiểu dự án thuộc Chương trình do sở, ngành được giao chủ trì, quản lý.

**5. Các sở, ngành và tổ chức liên quan**

Phối hợp với Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, các cơ quan được giao chủ trì, quản lý các dự án, tiểu dự án thuộc Chương trình xây dựng kế hoạch, đề xuất kinh phí triển khai các hoạt động thuộc ngành, lĩnh vực theo chức năng, nhiệm vụ của sở, ngành, cơ quan, tổ chức.

Cung cấp cho Sở Lao động - Thương binh và Xã hội thông tin, số liệu thuộc ngành, lĩnh vực phụ trách phục vụ cho việc xây dựng các nguyên tắc, tiêu chí phân bổ vốn ngân sách Trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thuộc Chương trình.

Chịu trách nhiệm về tính chính xác các thông tin, số liệu và mức vốn phân bổ cho các hoạt động trong các dự án, tiểu dự án, nội dung thành phần thuộc Chương trình liên quan đến lĩnh vực do sở, ngành, cơ quan, tổ chức quản lý.

Hằng năm, lập báo cáo kết quả thực hiện mục tiêu và kế hoạch vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương được phân bổ thực hiện Chương trình gửi Sở Lao động - Thương binh và Xã hội trước ngày 15 tháng 10 để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh, Hội đồng nhân dân tỉnh và Bộ Lao động- Thương binh và Xã hội.

**6. Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố**

Căn cứ Quyết định phân bổ vốn nguồn ngân sách Trung ương và vốn đối ứng ngân sách địa phương triển khai đầu tư có trọng tâm, trọng điểm, đạt hiệu quả, hạn chế đầu tư phân tán giàn trải.

Lập kế hoạch vốn đầu tư phát triển và kinh phí sự nghiệp nguồn ngân sách Trung ương hỗ trợ trong trung hạn và hằng năm thuộc Chương trình theo đúng các nguyên tắc, tiêu chí và định mức quy định tại Quyết định này. Đồng thời cân đối ngân sách huyện, thành phố để đối ứng với ngân sách Trung ương hỗ trợ theo quy định tại Quy định này.

Hằng năm, lập báo cáo kết quả thực hiện mục tiêu và kế hoạch vốn ngân sách Trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương được phân bổ thực hiện Chương trình gửi Sở Lao động - Thương binh và Xã hội trước ngày 15 tháng 10 để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh, Hội đồng nhân dân tỉnh và Bộ Lao động- Thương binh và Xã hội./.